

VAI TRÒ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NHO HỌC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VĂN HÓA VÀ CON NGƯỜI Ở MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG Á

PGS. PHAN VĂN CÁC

Nho học là học thuyết của Nho gia do Khổng Tử (tên là Khâu, 551 - 479 tr.CN) sáng lập, lấy quan niệm *nhân nghĩa lễ trí* làm hạt nhân lí luận, hình thành vào cuối thời Xuân Thu (770 - 476 tr.CN). Khổng Tử là tập đại thành của mấy ngàn năm văn hóa truyền thống Trung Quốc thời Thượng cổ.

Cuối Xuân Thu là một thời đại biến đổi lớn của xã hội. Là đại biểu kiệt xuất của thời đại ấy, Khổng Tử vừa là nhân vật "tổ thuật Nghiêu Thuấn, hiến chương Văn Vũ" (*Lễ Ký. Trung dung*) ra sức truyền bá "Văn Vũ chi đạo", lại vừa là bậc "thánh chi thời giả" (người thức thời trong các bậc thánh - *Mạnh Tử. Vạn Chương hạ*)

Nho học đã trải qua một quá trình diễn biến lâu dài. Theo sự phát triển của lịch sử và nhu cầu chính trị của giai cấp thống trị, đồng thời do không ngừng hấp thu và dung hợp học thuyết của các học

phái khác, Nho học đã thường xuyên xuất hiện dưới hình thức mới.

Trong các học thuyết của chư tử Tiên Tần, Nho học là một trong các phái hiển học trên đời. *Hán thư Nghệ văn chí. Chư tử lược* nói: "Nho gia giả lưu, cái xuất ư Tư đồ chi quan, trợ nhân quân thuận âm dương minh giáo hóa giả dã. Du văn ư lục kinh chi trung, lưu ý ư nhân nghĩa chi tế, tổ thuật Nghiêu Thuấn, hiến chương Văn Vũ, tông sư Trọng Ni, dĩ trọng kì ngôn, ư đạo tối vi cao". Có thể thấy Nho học đề xướng "đức trị", "nhân chính" và "vương đạo", coi trọng giáo dục đạo đức luân lí và tự mình tu thân dưỡng tính, tinh thông lục nghệ là lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số. Khổng Tử đã chỉnh lí các điển tịch cổ đại là *Thượng thư, Thi kinh, Xuân thu*, cùng với *Chu Dịch, Lễ* và *Nhạc* trở thành kinh điển cơ bản của Nho học. Ông nêu ra tư tưởng "lễ trị", chủ trương "chính danh", giữ gìn trật tự xã hội "quân quân, thần

thân", "phụ phụ tử tử" (vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con); lại chủ trương thực hành đức trị, lấy "nhân" làm chuẩn mực đạo đức tối cao và nhân cách lí tưởng. Lại đề xướng đạo trung dung và tư tưởng trung thứ. Tư tưởng của Khổng Tử đã đặt cơ sở lí luận cho Nho học. Học thuyết của Khổng Tử được các học trò của ông lí giải và nhấn mạnh mỗi người một cách, đã hình thành nên các cuộc tranh luận giữa các phái trong nội bộ Nho gia. Ở thời Chiến Quốc, những người kế thừa tư tưởng Khổng Tử tiêu biểu là Mạnh Tử và Tuân Tử. Mạnh Tử tự coi mình là "nãi sở nguyện tác học Khổng Tử", về chính trị chủ trương "nhân chính", về vấn đề tính người thì chủ trương tính thiện, muốn thông qua tận tâm, tri tính, đạt tới tri thiên, từ đó mà đi vào cõi "thiên nhân tương thông". Còn Tuân Tử thì về chính trị chủ trương lễ pháp kiêm trị, vương bá tịnh dụng, và nêu ra thuyết tính ác, nhấn mạnh rằng hoàn cảnh tập tục hậu thiên có thể thay đổi được phẩm tính của người ta; "hóa tính khởi ngụy", coi trọng địa vị và vai trò của con người trong giới tự nhiên, nêu ra các quan điểm "minh ư thiên nhân chi phân" (làm sáng tỏ sự phân biệt giữa trời với người), "chế thiên mệnh nhi dụng chi" (chế ngự mệnh trời mà sử dụng), cho rằng "tri chi bất nhược hành chi" (biết không bằng làm) và "hành chi, minh dã" (làm tức là biết rõ), trình bày rõ tác dụng trọng yếu của hoạt động thực tế của con người trong nhận thức. Khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung

Quốc đã từng giở hành động đốt sách chôn nhà nho, khiến Nho học bị tổn thất nghiêm trọng. Khi nhà Hán mới nổi lên, kẻ thống trị cũng không dùng nhà nho, không chuộng Nho thuật, mà sùng chuộng tư tưởng Hoàng Lão của Đạo gia, chủ trương "thanh tịnh vô vi" để thích ứng với chính sách "hưu dưỡng sinh tức" về chính trị. Đến thời Hán Vũ Đế vì nhu cầu của chế độ phong kiến trung ương tập quyền thực hiện "đại nhất thống", Đổng Trọng Thư nêu ra chủ trương "bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật", gọi Nho học là "thiên địa chi thường kinh, cổ kim chi thông nghị" (kinh điển vĩnh hằng của Trời Đất, tình nghĩa phổ biến suốt cổ kim). Ông ta còn đem thuyết "thiên nhân hợp nhất" của Khổng Mạnh dung hợp với thuyết âm dương ngũ hành, xây dựng nên một hệ thống lí luận thần học "Thiên nhân cảm ứng", tuyên bố "đĩ nhân tùy quân, dĩ quân tùy thiên" (đem dân theo vua, đem vua theo trời), "khuất dân nhi thân quân, khuất quân nhi thân Thiên" (co dân mà duỗi vua, co vua mà duỗi Trời). *Uân thu phồn lộ. Ngọc hoàn thiên*), biến Nho học Tiên Tần thành thứ thần học thô thiển dung tục hóa, nhằm mục đích thần thánh hóa nền thống trị chuyên chế đời Hán. Về sau Đông Hán Quang Vũ Đế tuyên bố "đồ sấm ư thiên hạ" (tuyên bố với thiên hạ rằng mình nhận mệnh trời từ Hà đồ và sách bùa chú) và "Bạch hổ quán tấu nghị" của Hán Chương Đế thì càng thêm đẩy Nho học rơi tụt xuống thành thứ mê tín thần học hoang đường. Lương Hán

tuy có cuộc tranh luận về kinh cổ văn kim văn, song cũng đều do nguyên nhân về chính trị. Tác giả đời Thanh là Bì Tích Thụy trong cuốn *Kinh học lịch sử* của mình đã chỉ ra rằng "Sở dĩ chia ra kim văn cổ văn là vì văn tự không giống nhau thì thuyết giải cũng khác nhau". Kinh học cổ văn thì coi trọng chương cú huấn hử. Kinh học kim văn thì chú trọng phát huy lời lẽ tinh vi ý nghĩa lớn lao trong kinh sách. Đến Ngụy Tấn là thời đại chuyên chính của giai cấp địa chủ môn phiệt sĩ tộc. Do hình thức vật vãnh rườm rà mà kinh học Lương Hán có "nhiều luận thuyết kì quặc quái gở". Đến lúc này đã không còn tác dụng thống trị tư tưởng vốn có nữa, nên các nhà thống trị Ngụy Tấn buộc phải dùng đến một thứ vũ khí tinh thần "mới" để thay thế, đó là "Huyền học". "Huyền học" đã hợp Nho với Đạo làm một, tức là kết hợp danh giáo của Nho gia với "Đạo" (tự nhiên) của Đạo gia, tuyên bố "Danh giáo xuất ư tự nhiên" (danh giáo từ tự nhiên mà ra), thực chất là một thứ Nho học xuất hiện dưới hình thái Huyền học.

Thời đại Nam Bắc triều, Phật giáo dần dần thịnh hành, "thần bất diệt" là cột trụ của Phật học. Bấy giờ các nhà tư tưởng chống lại thuyết "thần bất diệt" của Phật giáo đều là những nhà Nho kế thừa truyền thống vô thần của Nho gia, tiêu biểu là Hà Thừa Thiên, Phạm Chấn.

Đến đời Đường, các nhà thống trị phong kiến của vương triều họ Lí cho rằng "đạo của Nghiêu Thuấn, giáo lí của Chu Công Khổng Tử đối với việc bảo vệ

vương triều phong kiến khác nào như chim kia có cánh, như cá dựa vào nước, mất nó là chết, không được thiếu vắng dù chỉ trong chốc lát" (như điều chi hữu dục, như ngư chi y thủy, thất chi tất tử, bất khả tạm vô). Nhưng ngoài tôn Nho ra, còn trọng Đạo, lễ Phật. Nhằm bài xích Phật và Đạo, chấn hưng Nho học, Hàn Dũ ra sức đề cao thuyết "đạo thống" nói rằng các "thánh nhân" của Nho gia truyền đạo từ đời này sang đời khác, từ xưa đến nay có Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Chu Công, Khổng Tử, cho đến Mạnh Tử, song từ sau khi Mạnh Tử chết thì "bất đắc kì truyền", Hàn Dũ bèn tự coi mình là "thánh nhân" gánh lấy trách nhiệm "truyền đạo". Hàn Dũ đã trừu tượng hóa "đạo" trong đạo đức nhân nghĩa của Nho gia thành phạm trù tối cao, thành nguồn gốc của thế giới, từ đó đã khơi ra dòng chảy "Lí học" thời Tống Minh. Thời Tống Minh là thời đại trộn lẫn tam giáo Nho - Đạo - Phật vào chung một lò, nhưng vẫn "dĩ Nho vi tông" (lấy Nho làm đầu), các nhà thống trị tôn Khổng Tử là "Chí thánh Văn Tuyên Vương" và "Đại Thành Chí Thánh Văn Tuyên Vương". Bắt đầu từ Chu Đôn Di, Thiệu Ung, các nhà lí học với đặc trưng là giải thích phát huy nghĩa lí của kinh điển Nho gia, đã đả phá phương pháp trị kinh theo lối chương cú huấn hử từ thời Hán Đường cho đến lúc bấy giờ. Vì thế Lí học đời Tống còn được gọi là "nghĩa lí chi học" (cái học nghĩa lí). Đó là một giai đoạn phát triển mới của Nho học, có thể gọi là Tân Nho học. Lí học

Trình Chu do Trình Hạo - Trình Di mở đầu đã biến "lễ" của Nho gia thành "thiên lí", nói rằng "lễ giả, lí chi vị dã" (lễ là tên gọi của lí - lời Chu Hi), đồng thời coi "lí" là cội nguồn của vũ trụ, nhằm luận chứng tính hợp lí của chế độ đẳng cấp phong kiến. Họ còn nêu ra sự phân biệt trong nhân tính có cái tính thiên mệnh và cái tính khí chất, trong lòng người có sự khác nhau của đạo tâm với nhân tâm, rồi đề xướng "tôn thiên lí, diệt nhân dục". Thứ Nho học "lí học hóa" này xem ra còn tinh vi hơn cả thần học sấm vĩ và Nho học huyền học hóa lẫn thuyết "đạo thống" của Hàn Dũ. Phái tâm học trong lí học mà đại biểu là Lục Cửu Uyên và Vương Thủ Nhân thì nêu ra các mệnh đề "tâm tức lí" (tâm tức là lí) và "tâm ngoại vô lí" (ngoài tâm không có lí), cho rằng tâm là cội nguồn của vũ trụ. Tất cả mọi tư tưởng luân lí đạo đức của Nho gia đều có sẵn ở trong "tâm", vì thế họ chủ trương "lục kinh chú ngữ", cho nên chẳng mấy coi trọng câu chữ trong kinh điển Nho học. Đến thời Minh Thanh, CNTB Trung Quốc đã mạnh nũa, trong các nhà tư tưởng như Cố Viêm Vĩ, Hoàng Tông Hi, Vương Phu Chi, v.v... đã có không ít những sửa đổi điều chỉnh đối với tư tưởng Nho học truyền thống. Như Hoàng Tông Hi trình bày về mối quan hệ vua tôi và quan hệ quân dân (vua với dân) trong *Minh Di đái phông lục*, đã phá vỡ khuôn phép của mối cương thường vua tôi trong Nho học cũ. Đầu đời Thanh có sự phân chia Hán học - Tống học, đến giữa đời Thanh về

sau có sự phân chia kinh học kim văn với kinh học cổ văn. Đến thời Trung Quốc cận đại sau Chiến tranh Thuốc phiện thì có các nhân vật đại biểu cho phái Dương Vụ như Trương Chi Động nêu ra khẩu hiệu "Trung học vi thể, Tây học vi dụng" (nói tắt là "Trung thể Tây dụng", chủ trương lấy học thuyết Nho gia Khổng Mạnh làm cái gốc trị nước, bổ sung thêm khoa học kĩ thuật phương Tây cho đất nước phú cường), nói rằng "Trung thể Tây dụng" cũng không phương hại gì cho môn đồ của thánh nhân. Phái cải lương tư sản Khang Hữu Vi thì điều hòa dung hợp Nho học với Gia tô giáo của phương Tây, với tiến hóa luận dung tục của giai cấp tư sản, nhân tính luận với tư tưởng "đại đồng" xã hội chủ nghĩa không tưởng..., dùng thứ Nho học cận đại hóa này để cải cách chế độ phong kiến.

Đến "phong trào Ngũ Tứ" năm 1919, nêu ra khẩu hiệu "đả đảo Khổng gia điểm" (đánh đổ cửa hàng họ Khổng), phản đối "đọc kinh tôn Khổng" phê phán mãnh liệt quan niệm cương thường phong kiến và đạo đức luân lí cũ mà Nho học hằng bảo vệ, giải phóng tư tưởng cho nhân dân Trung Quốc, mang ý nghĩa tiến bộ, song đã mắc sai lầm quá khích, thiếu một thái độ khoa học với quan điểm lịch sử cần thiết.

Nho học đã thống trị Trung Quốc hơn hai ngàn năm, đã bảo vệ và duy trì sự bền vững và phát triển của xã hội phong kiến. *Nho học đã trở thành một bộ phận trọng yếu trong văn hóa truyền thống*

của Trung Quốc, hơn thế nữa đã có ảnh hưởng sâu rộng đến các nước láng giềng phương Đông.

Bản thân Nho học có phần tinh hoa mang tính dân tộc Trung Hoa, có cả những giá trị mang tính vĩnh hằng nhân loại đáng được kế thừa; đồng thời nó cũng chứa đựng nhiều căn bã phong kiến nghiêm trọng độc hại cần được phê phán triệt để.

Trở lên trên là một vài nét tóm lược khái quát về học thuyết Nho gia qua hơn hai thiên niên kỷ trên quê hương của nó. Sở dĩ Nho học có thể sống dai như vậy trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc, ngoài những điều kiện lịch sử - xã hội đặc thù của Trung Quốc cổ đại, lí do chủ yếu nhất là vì *Nho học có đặc chất tự thân của nó, nó đã ngưng tụ trí tuệ và sức mạnh của dân tộc Trung Hoa, nó đại diện cho phương hướng tinh thần của văn hóa Trung Quốc và thỏa mãn tối đa nhu cầu của xã hội Trung Quốc cổ đại.* Theo giới văn hóa học Trung Quốc, có thể trình bày đặc chất của Nho học Trung Quốc trên ba phương diện: tôn chỉ "nội thánh ngoại vương", mô thức tư duy "thiên nhân hợp nhất" và tinh thần lí tính nhân văn chủ nghĩa.

Trong quá trình phát triển của mình, Nho học mặc dù không ngừng thay đổi hình thái lí luận, sản sinh ra nhiều phái hệ khác nhau, song vẫn lấy "nội thánh ngoại vương" làm tôn chỉ chung, trước sau không thay đổi.

"Nội thánh" chỉ yêu cầu về phương diện tu dưỡng tâm tính của chủ thể

nhằm đạt tới cõi "nhân, thánh". "Ngoại vương" là yêu cầu về phương diện giáo hóa chính trị xã hội, nhằm mục tiêu thực hiện vương đạo, nhân chính. Nho gia dung hợp sự tu dưỡng đạo đức nội tâm với thực tiễn chính trị ngoại tại làm một để dựng nên một hệ thống triết học đạo đức - chính trị độc đáo, đó là "nội thánh ngoại vương"

Cái học "nội thánh ngoại vương" của Nho gia bắt nguồn từ chính Khổng Tử, ông tổ của đạo Nho. Khổng Tử đề xướng "vị kỉ chi học" (cái học cho mình), ông nói: "Cổ chi học giả vị kỉ, kim chi học giả vị nhân" (Người xưa học cho mình, người đời nay học cho người - *Luận ngữ. Hiến vấn*). Cái học cho mình bao hàm hai mặt "tu kĩ" (sửa mình) và "an nhân" (làm yên người khác). Tu kĩ là tăng cường tu dưỡng đạo đức bản thân, thuộc về "nội thánh"; còn "an nhân" hoặc "an bách tính" là yên trăm họ, tức là trị quốc an dân, thuộc về "ngoại vương". Trong *Luận ngữ* ở các thiên *Hiến vấn* và *Ung dã* đã thuật lại khá sinh động các cuộc đối thoại giữa Tử Lộ với Khổng Tử về "tu kĩ, an nhân" và giữa Tử Cống với Khổng Tử trong đó Khổng Tử khẳng định rằng làm được như vậy thì không chỉ đạt tới "nhân" mà còn là bậc "thánh".

Kế thừa Khổng Tử, Mạnh Tử cũng đã thuyết minh thêm về lí tưởng "nội thánh ngoại vương". Về "nội thánh", Mạnh Tử nêu ra thuyết "tính thiện", cho rằng mọi người sinh ra đều có lòng trắc ẩn, lòng tu ố, lòng từ nhượng và lòng thị phi, đó là đầu mối của nhân, nghĩa, lễ, trí, gọi là

"tứ doan". Người ta chỉ cần phát huy "tứ doan" là có thể phát triển cái tính thiện vốn có, hoàn thiện đạo đức của mình. Nếu phát huy đầy đủ thì có thể giữ được bốn biển, nếu không thì chẳng đủ để thờ mẹ cha (*Mạnh Tử. Công Tôn Sứ thượng*). Về "ngoại vương", trên cơ sở thuyết tính thiện, Mạnh Tử đã đề xuất thuyết "nhân chính". Nhân chính phát từ thiện tâm, có thiện tâm thì mới thi hành được nhân chính. Trong lí tưởng "nhân chính" của Mạnh Tử, điều đầu tiên là phải "chế dân hàng sản" vì dân có hàng sản thì mới có hàng tâm (*Mạnh Tử. Đằng Vũ Công Thượng*)

Nho học Trung Hoa các đời đều xuyên suốt một sợi dây "nội thánh ngoại vương". Theo Nho gia thì "nội thánh" với "ngoại vương" là hài hòa, thống nhất. Nhưng trên thực tiễn, chúng thường có mâu thuẫn và phân li.

*

NHO HỌC VỚI VĂN HÓA VÀ CON NGƯỜI TRIỀU TIÊN

Nho học sớm đã vượt ra ngoài biên giới Trung Hoa đến với các nước láng giềng phương Đông và phương Nam.

Triều Tiên khi xưa tự xưng là "Đông quốc" với ý nghĩa là nước láng giềng phía Đông của Trung Quốc. Từ thời Tần Hán, Nho học đã truyền sang Triều Tiên, bắt rễ sâu vào xã hội Triều Tiên, dần dần Triều Tiên hóa, thành Nho học Triều Tiên, trong suốt hai ngàn năm đã là cốt cán và chủ lưu của văn hóa truyền thống dân tộc Triều Tiên.

Tương truyền cuối đời nhà Thương (thế kỉ XI tr.CN), Cơ Tử đã sang Triều Tiên, được Chu Vũ Vương phong làm Triều Tiên hầu, bởi thế có thuyết Cơ Tử dựng nước Triều Tiên. Đến năm 108 tr.CN, Hán Vũ Đế diệt nước Triều Tiên họ Vệ, trên đất nước ấy đặt ra bốn quận Lạc Lãng, Huyền Thổ, Chân Phiên và Lâm Đôn, bổ nhiệm Thái thú trông coi chính sự, và khuyến khích bốn quận ấy thông thương với nhà Hán, tăng cường mối liên hệ qua lại giữa đất Hán với Triều Tiên. Hán Vũ Đế chấp nhận kiến nghị "Bãi truất bách gia, độc tôn Nho thuật" của Đổng Trọng Thư, Nho học được truyền bá và phát triển chưa từng thấy, trở thành thứ thời thượng của giới tư tưởng học thuật, tất nhiên đã truyền vào Triều Tiên.

Trước khi ba nước Cao Cú Lệ, Bách Tế và Tân La thành lập, Triều Tiên chưa có chữ viết. Buổi đầu dựng nước, Cao Cú Lệ mới bắt đầu sử dụng chữ viết bằng cách mượn chữ Hán. Cùng với chữ Hán, điển tịch Nho học Trung Quốc truyền vào Triều Tiên. Nhưng truyền vào lúc nào thì không có ghi chép cụ thể trực tiếp. *Nhật Bản thư kỉ* ghi thuật quá trình Nho học qua Triều Tiên truyền vào Nhật Bản cho biết: Vua nước Bách Tế sai A Trục Kì đến Nhật Bản dâng hai con ngựa quý. Vì A Trục Kì "tinh thông kinh điển" nên được Ứng Thần Thiên Hoàng của Nhật Bản mời làm thầy dạy Thái tử. A Trục Kì lại tiến cử Vương Nhân với Thiên Hoàng, nói rằng Vương Nhân còn tinh thông kinh điển hơn

mình. Thế là Thiên Hoàng mời Vương Nhân sang Nhật. Mùa xuân năm 285 (sau CN) Vương Nhân đến Nhật Bản dâng lên Thiên Hoàng bộ *Luận ngữ* 10 quyển và *Thiên tự văn* 1 quyển, rồi dạy thái tử học. Qua đó, có thể suy đoán rằng trước đó, Nho học đã truyền vào Triều Tiên từ lâu.

Sử sách Trung Quốc cũng có nhiều ghi chép về tình hình truyền bá Nho học ở Triều Tiên.

Theo *Cựu Đường thư*, người Cao Cú Lệ "yêu thích thư tịch, các nhà đến Hành Môn dựng nhà lớn ở phố, gọi là quýnh đường, cho con em còn chưa kết hôn, ngày đêm đến đó đọc sách tập bản" (*Cựu Đường thư* quyển 199 thượng, *Đông Di*). Sách đọc chủ yếu là *Ngũ kinh*, *Sử kí*, *Hán thư*, *Văn tuyển* tức là kinh học, sử học và văn học Trung Quốc.

Còn *Tân Đường thư* thì chép chuyện năm 738, Đường Huyền Tông nghe tin Thánh Đức Vương của Tân La hoãng (chết), sai Hình Thọ sang điếu tế. Trước khi lên đường, Hình Thọ được Đường Huyền Tông dặn dò: "Tân La hiệu quân tử quốc, tri *Thi*, *Thư*. Dĩ khanh đôn nho, cố trì tiết vãng. Nghi diễn kinh nghĩa, sử tri đại quốc chi thịnh" (Tân La có tiếng là nước quân tử, biết Thi Thư. Vì khanh là bậc nho học uyên thâm, nên sai đi cầm cờ tiết đến đó. Hãy diễn giải nghĩa kinh, cho biết sự phồn thịnh của nước lớn. — *Tân Đường thư*, quyển 220). Đó là bằng chứng rõ ràng về việc nhà cầm quyền tối cao của vương triều Đường đề

xướng và khích lệ việc truyền bá Nho học ở Triều Tiên. Điều đó đã thúc đẩy thêm việc truyền bá và phát triển Nho học ở Triều Tiên.

Sử sách Triều Tiên càng liên tục ghi chép về việc Nho học truyền bá và phát triển ở nước họ. Sau năm 372, ba nước Triều Tiên lần lượt lập nhà Thái học, giảng dạy kinh điển Nho gia. Việc truyền bá Nho học ở Triều Tiên bắt đầu được ghi chép bằng văn tự. Thế kỉ VII, ba nước bắt đầu phái con em quý tộc sang nhà Đường du học. Năm 735, Tân La thống nhất ba nước càng cử nhiều lưu học sinh đến vương triều Đường. Đến năm 837, số lưu học sinh ở Đường lên đến 216 người. Trong số lưu học sinh đã có không ít người tham gia khảo thi khoa cử Vương triều Đường và đỗ. Số lưu học sinh này sau khi về nước đã trở thành đạo quân chủ lực hoàng dương Nho học ở Triều Tiên, đặt cơ sở cho sự hưng thịnh của Nho học Triều Tiên.

Năm 918, vương triều Cao Li được thành lập. Vương triều Cao Li (918 - 1392) tuy sùng chuộng Phật giáo song cũng không bài xích Nho học. Ở thời Cao Li, Nho học vẫn có sự phát triển nhất định. Khóa trình giảng dạy ở Thái học Quốc Tử Giám vẫn lấy kinh điển Nho học làm chính. Quốc vương Cao Li bắt đầu định kì cử hành lễ tế Khổng ở nhà Thái học. Cao Li Thành Tông còn truy phong học giả Tân La là Thôi Trí Viễn làm Nội sử lệnh, Tiết Thông làm Hoàng Nho hầu và cho thờ ở Văn miếu. Cao Li

Quang Tông bắt đầu đặt khoa cử, dùng Ngũ kinh và thơ phú để chọn kẻ sĩ, từ đó về sau văn quan của Cao Li dần dần do Nho sinh thay thế. Ngoài quan học ra, phong khí tư nhân dạy học cũng rất thịnh hành. Thời Cao Li Mục Tông, Thôi Xung xuất thân khoa cử, làm quan đến Môn hạ Thị trung, sau khi về hưu lập đàn dạy học, được tôn xưng là "Hải Đông Khổng Tử". Nhờ có tư nhân dạy học mà Nho học được phổ cập ở Triều Tiên.

Đến cuối thời Cao Li, Lí học Trình Chu tức Tân Nho học truyền vào, Nho học đã thay Phật học trở thành tư tưởng chủ đạo trong giới học thuật Triều Tiên.

Từ cuối thế kỉ XIII vào thời Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt, Lí học Chu Hi đã bắt đầu truyền vào Cao Li, gọi là Chu Tử học. Qua hai thế kỉ XIV, XV truyền bá và phổ cập, đến thế kỉ XVI, Chu Tử học Triều Tiên về cơ bản đã phát triển thành thực, đã hình thành học phái Chu Tử học Triều Tiên với đặc trưng là thuyết chủ khí và thuyết chủ lí.

Thoạt đầu đưa Chu Tử học từ triều Nguyên vào Cao Li là các nhà tiên phong của Chu Tử học Triều Tiên như An Hưởng, Bạch Di Chính, Vũ Xước, Quyền Phổ. Vào năm 1289, An Hưởng (1243 - 1306) đi sứ triều Nguyên, từ kinh đô Nguyên (Bắc Kinh ngày nay) có được *Chu Tử toàn thư* mới khắc in, sau khi về nước, đã giảng dạy Chu Tử học ở nhà Thái học, "dĩ hưng học dưỡng hiền vì kỉ nhiệm" (lấy mở mang việc học và bồi dưỡng hiền tài làm trách nhiệm của

mình). Nhờ sự thúc đẩy của ông, nền Nho học bấy lâu hoang phế đã được khôi phục, "số người thụ nghiệp trong Cấm nội học quán lên đến mấy trăm" (*Cao Li sử*, liệt truyện quyển 18).

Bạch Di Chính từng ở kinh đô Nguyên hơn mười năm, dày công nghiên cứu Chu Tử học, mang trước tác Chu Tử học về nước. Sử chép rằng: "Bấy giờ cái học Trình Chu mới thịnh hành ở Trung Quốc, chưa đến phương Đông. Di Chính ở Nguyên, nắm được cái học đó. Về Đông, bọn Lí Tế Hiền, Phác Trung Tá là những người đầu tiên được thụ nghiệp với Khải Châu (tức Di Chính)" (*Cao Li sử*, liệt truyện quyển 19). Tôn Xước (1253 - 1333) cũng là một trong những người truyền bá Chu Tử học ở Triều Tiên sớm nhất. Quyền Phổ (1262 - 1346) là học trò của An Hưởng, là người đầu tiên khắc in tác phẩm Chu Tử học *Tứ thư tập chú*.

Đến cuối Cao Li đầu Cho Son, Chu Tử học càng được truyền bá rộng hơn với một loạt các nhà Chu Tử học Triều Tiên lớp đầu như Lí Sắc, Trịnh Mộng Chu, Trịnh Đạo Truyền, Quyền Cận... Lí Sắc (1328 - 1396) là trọng thần cuối thời Cao Li, nhà Chu Tử học nổi tiếng, đảm nhiệm chức Đại tư thành Thành Quân quán, "hàng ngày ngồi giảng ở Minh Luân đường, giảng không biết mệt, học trò rất đông, cái học tính lí của Trình Chu bắt đầu hưng thịnh" (*Cao Li sử*, liệt truyện quyển 28). Ông cho rằng tam cương ngũ thường là trật tự thiên định, là căn bản để làm người, tuyệt đối không được vi phạm; chủ trương lấy tam cương

ngũ thường làm cái gốc để dựng nước, mong xây dựng một nền chính trị vương quyền lý tưởng.

Trịnh Mộng Chu (1337 - 1392) là trọng thần cuối thời Cao Li, được tôn xưng là "ông tổ Lí học phương Đông" suốt đời dốc sức cho Nho học, "nội kiến ngũ bộ học đường, ngoại thiết học hiệu, dĩ hưng Nho thuật" (trong dựng nhà học năm bộ, ngoài mở học hiệu, để chấn hưng Nho học) không tiếc sức để xướng "Liêm Lạc chi đạo" và Chu Tử học.

Trịnh Đạo Truyền (1337 - 1398) được tôn là "Đông phương chân nho", "phát huy uyên nguyên thiên nhân tính mệnh, xướng minh đạo học của Khổng Mạnh Trình Chu, gạt bỏ sự dụ dỗ của trăm đời Phù đồ, xóa sự mê hoặc thiên cổ của Tam Hàn, ngăn dị đoan, chặn tà thuyết, minh thiên lý chính nhân tâm, là bậc chân nho của phương Đông ta" (*Cao Li sử*, liệt truyện quyển 33), là trụ cột của phái cải cách cuối thời Cao Li, là người đặt nền móng lý luận tư tưởng khai quốc triều Lí.

Lí Hoảng (1501 - 1570) hiệu Thoái Khê đã thuật lại lịch trình truyền bá và phát triển của Chu Tử học Triều Tiên khoảng cuối thời Cao Li đầu thời Cho Son và khẳng định: "Quốc triều (Lí) được Hoàng triều (Minh) ban *Tứ thư Ngũ kinh đại toàn*, *Tính lý đại toàn*. Quốc triều đặt khoa thi, chọn kẻ sĩ, đều tuyển lấy người thông *Tứ thư Tam kinh*. Vì thế kẻ sĩ tụ tập trong ngoài lời Khổng Mạnh

Trình Chu" (*Thoái Khê toàn thư*, 3, tr. 138 - 139).

Thế kỉ XV là thời kì đỉnh cao phồn vinh của triều Lí. Trong khoảng trăm năm nửa cuối thế kỉ XV nửa đầu thế kỉ XVI, Chu Tử học Triều Tiên đã trải qua một thời kì phát triển quan trọng: Các hệ thống lý luận độc lập lần lượt ra đời.

Từ Kính Đức (1489 - 1546) là đại biểu nổi tiếng của thuyết chủ khí. Ông coi khí là cội nguồn của vạn vật, chủ trương "khí ngoại vô lí, lí bất tiên ư khí" (ngoài khí không có lí... lí không có trước khí — *Hoa đàm tập*, quyển 2), được môn nhân suy tôn, sánh với Hoàn Cừ (Trương Tải) của Trung Quốc. Ngay những người phản đối thuyết chủ khí của ông cũng phải thừa nhận "nghị luận của ông sâu sắc thấu đáo... Phương Đông ta (chỉ Triều Tiên) trước đó chưa có ai nghị luận được như vậy, phát minh lí khí, bắt đầu mới có ông" (*Thoái Khê toàn thư*, 4, tr.99)

Lí Ngạn Địch (1491 - 1553) là người chủ lí. Ông "uyên thâm trong cái học tính lí... đến tuổi già học càng cao, đức càng trọng, mọi người càng tin yêu". Học vấn của ông được đánh giá là "Đông phương đệ nhất" (số một Triều Tiên — *Thoái Khê toàn thư*, 4, tr.99)

Nhìn chung, đến giữa thế kỉ XVI, Chu Tử học Triều Tiên cực hưng thịnh, các hệ thống lý luận hình thành, các học phái được kiến lập. Học phái Thoái Khê do Lí Hoảng sáng lập và học phái Lật Cốc do Lí Nhĩ (1536 - 1584) sáng lập tiêu biểu cho hai học thuyết tính lí của Chu Tử

học Triều Tiên, cùng với công trình khảo biện dị đồng trong ngôn luận của Chu Hi do Hàn Nguyên Chấn (1682 - 1751) thực hiện là những thành tựu tiêu biểu.

Trên một ý nghĩa nhất định có thể nói lịch sử văn hóa Triều Tiên là lịch sử phát triển của văn hóa Nho gia Triều Tiên.

Trong thời hiện đại, nửa phía Nam của bán đảo Triều Tiên, Hàn Quốc đã "hóa rỗng", trong thành tựu lớn lao đó có phần đóng góp quan trọng của văn hóa truyền thống, của yếu tố con người Hàn Quốc với tinh thần tự cường, tinh thần học tập không mệt mỏi và tinh thần tự hào dân tộc mà nhìn vào chiều sâu ta thấy rõ ảnh hưởng của văn hóa Nho học.

*

NHO HỌC VỚI VĂN HÓA VÀ CON NGƯỜI NHẬT BẢN

Trong lịch sử giao lưu văn hóa Trung Nhật, Nho học có một vai trò cực kì trọng yếu. Nho học truyền sang Nhật Bản thoạt đầu là thông qua môi giới Triều Tiên. Ghi chép sớm nhất về việc điển tịch Nho học Trung Quốc truyền vào Nhật Bản cho biết vào năm 285 bác sĩ Vương Nhân người Bách Tế đến Nhật dâng *Luận ngữ* 10 quyển và *Thiên tự văn* 1 quyển, con trai của ứng Thiên Hoàng là Trĩ Lang Tử báii Vương Nhân làm thầy để học sách *Luận ngữ*. Trong 300 năm từ Ứng Thần Thiên Hoàng đến Thôi Cổ Thiên Hoàng, văn hóa tư tưởng

Trung Hoa cổ đại mà trung tâm là các điển tịch Nho học *Dịch, Thi, Thư, Lễ, Xuân thu* thông qua bán đảo Triều Tiên đã truyền đến Nhật Bản.

Bắt đầu từ thế kỉ VII, hai nước Trung Nhật đã trao đổi sứ giả, trực tiếp giao lưu văn hóa. Năm 607 Nhật Bản lần đầu tiên chính thức cử Tiểu Dã Muội Tử làm Khiển Tùy sứ. Năm sau, Tùy Dạng Đế sai Văn lâm lang Bùi Thế Thanh làm đáp lễ sứ theo Tiểu Dã Muội Tử sang Nhật. Sứ Tùy về nước, Nhật Bản lại sai Tiểu Dã Muội Tử đưa tiễn và cho 8 lưu học sinh Nam Uyên Thỉnh An, Cao Hương Huyền lí v.v... đi theo. Bốn năm sau lần Khiển Tùy sứ thứ ba, nhà Tùy mất, lại sai sứ sang nhà Đường. Khiển Đường sứ từ năm 630 đến năm 892, trước sau có đến 19 lần, trải hơn 260 năm. Khiển Tùy sứ, Khiển Đường sứ, lưu học sinh, học vấn tăng ... về nước đều mang theo nhiều văn hóa phẩm Trung Quốc, trong đó có thư tịch Nho học. Tầng lớp trên ở Nhật Bản nói chung xem Nho học Trung Quốc là thứ tu dưỡng văn hóa cần thiết phải có cho giai cấp thống trị. Nho học bắt đầu bước vào giai đoạn ứng dụng thực tế ở Nhật Bản.

Thế kỉ XIII, Tống học của Trung Quốc bắt đầu truyền đến Nhật. Tân Nho học lấy nghĩa lí làm chính dần dần thay thế cho Nho học cũ lấy minh kinh huấn hử làm chính và trở thành chủ lưu trong phát triển Nho học Nhật Bản.

Tống học truyền vào Nhật bắt đầu từ sự giao tiếp của các thiền tăng hai nước.

Thiền tăng Nhật là Tuấn Nhưng vượt biển sang Tống, năm 1211 về nước, ngoài kinh phật ra còn mang theo thư tịch Nho Đạo 256 quyển. Sư Viên Nhi Biện Viên sang lưu học Trung Quốc từ năm 1235 đến năm 1241 đã ghi chép số trước tác của các nhà lí học đời Tống do ông mang về thành *Tam giáo điển tịch mục lục*. Ông còn giảng giải *Đại Minh lục* cho nhà cầm quyền Mạc Phủ lúc bấy giờ là Bắc Điều Thời Lại, mở ra lệ kinh diên giảng thụ Tống học. Một loạt các "quy hóa tăng" từ Trung Quốc sang Nhật cũng góp phần truyền bá Tống học.

Thế kỉ XIV, XV, phong trào giảng tập Tống học nổi lên rầm rộ ở Nhật, Tứ thư "Hòa huấn Hòa điểm" xuất hiện, "Hòa huấn" tức là theo ý nghĩa huấn hử của chữ Hán, ghi chú thêm "giả danh" Nhật Bản, biến "Hán văn trực độc" thành "Hán văn dịch độc". Người khai sáng "Hòa huấn" là Kì Dương Phương Tú chuyên chú thích *Tứ thư*, học trò ông là Quế Am Huyền Thụ lại sáng lập ra "Quế Am tiêu điểm". Sau đó, Văn Chi Huyền Xương làm ra sách *Tứ thư tập chú huấn điểm*, khiến cho "Hòa huấn Hòa điểm" càng hoàn thiện, thúc đẩy việc phổ cập và truyền bá Tống học.

Với sự nỗ lực của các học giả Nhật Bản, Tống học ngày càng Nhật hóa, dần dần hình thành học phái Tống học Nhật Bản, thoát đầu là Chu Tử học phái, sau đó chia thành 4 phái, đó là:

- *Phái Bác sĩ công khanh*, đại biểu là Thanh Nguyên Nghiệp Trung, Nhất Điều Kiên Lương.

- *Phái Kinh sư Chu Tử học*, đại biểu là Kì Dương Phương Tú.

- *Phái Tát Nam*, đại biểu là Quế Am Huyền Thụ.

- *Phái Hải Nam*, đại biểu là Nam Thôn Mai Hiên.

Cả thời đại Giang hộ suốt từ khi Đức Xuyên Mạc Phủ kiến lập năm 1603 cho đến Minh Trị duy tân là thời kì toàn thịnh của Nho học Nhật. Đầu thời Giang Hộ là thời kì Chu Tử học Nhật Bản hưng khởi mạnh mẽ. Đức Xuyên Mạc Phủ ra sức đề xướng Chu Tử học, muốn dùng chế độ thân phận sĩ nông công thương đặc trưng của thể chế Mạc Phiên và kết cấu giai tầng nội bộ tập đoàn võ sĩ để củng cố nền thống trị Mạc Phủ.

Giai đoạn giữa của thời Giang Hộ là thời kì Chu Tử học đối lập với Cổ học là phái chủ trương khôi phục cái học của Trung Quốc cổ đại, lí luận của phái Cổ học bắt nguồn từ tư tưởng của Trương Tái đời Tống và La Khâm Thuận đời Minh. Phái Cổ học có hai nhánh là Nhâm Trai học phái và Tô Lai học phái, về học thuật phê phán Chu Tử học, về chính trị thì chống Mạc Phủ.

Giai đoạn cuối của thời Giang Hộ là thời hưng thịnh của Dương Minh học. Dương Minh học Trung Quốc truyền sang Nhật Bản bắt đầu từ Quế Ngộ Liễu Am. Quế Ngộ từng đi sứ nhà Minh tiến công phương vật, sau khi hoàn thành sứ mệnh, ở lại chùa Quảng Lợi núi Dục Vương ở Ninh Ba cùng với nhà Minh nho Vương Thủ Nhân kết bạn, khi về nước

Vương Thủ Nhân có bài *Tống Nhật Bản chánh sử Liễu Am hòa thượng quy quốc tự đề tặng*. Có thể nói đó là khởi nguồn của Dương Minh học phái Nhật Bản. Tổ sư của Dương Minh học phái Nhật là Trung Giang Đằng Thụ ra sức đề xướng "Tâm học", cho rằng Tâm học là "do phàm phu chí thánh nhân chi đạo" (con đường đi từ kẻ phàm phu tới bậc thánh nhân), coi Dương Minh học là vũ khí lí luận đả phá hàng rào đẳng cấp. Hùng Trạch Phiên Sơn thì đặc biệt dốc sức cho thuyết "tri hành hợp nhất", dựng ngọn cờ "Cần vương" chống Đức Xuyên Mạc Phủ. Học giả Đại Diêm Trung Trai còn giương ngọn cờ "Nhân loại bình đẳng", lãnh đạo dân nghèo thành phố Osaka khởi nghĩa, đẩy cuộc đấu tranh chống thể chế Mạc Phiên phong kiến sang một giai đoạn mới. Nhà Dương Minh học Cát Điền Tùng Âm, một trong Duy Tân tứ kiệt nêu ra khẩu hiệu "khai quốc đảo Mạc" lay chuyển cả nền tảng thống trị của Mạc Phủ.

Nhìn suốt cả quá trình truyền bá và phát triển Nho học ở Nhật Bản, có thể dễ dàng nhận thấy: Nho học sau khi Nhật hóa, với tư cách một hình thái ý thức xã hội đã có ảnh hưởng to lớn và sâu xa đối với dân tộc và xã hội Nhật Bản.

Thứ nhất là Nho học đã thúc đẩy xã hội Nhật Bản tiến bộ và phát triển bởi lẽ văn hóa Trung Quốc cổ đại đi trước phát triển hơn Nhật Bản một thời gian dài.

Thứ hai là Nho học góp phần vào việc hình thành tinh thần dân tộc Nhật Bản. Nho học trong quá trình Nhật Bản hóa,

hòa kết với tư tưởng truyền thống riêng của Nhật Bản, ngưng tụ thành tinh thần dân tộc của Nhật Bản - Đại Hòa hồn, chủ yếu là Nho học kết hợp với Thần đạo, tức là thuyết "Hòa hồn Hán tài" sớm ra đời ở Nhật Bản. Cát Xuyên Duy Túc viết trong *Thần học thừa truyền kí*: "Nho dĩ hiếu vi ngũ luân chi đệ nhất, ngô quốc dĩ trung vi ngũ luân chi đệ nhất" (Nho lấy hiếu làm đầu trong ngũ luân, nước ta lấy trung làm đầu trong ngũ luân). Nho học kết hợp với Thần đạo, làm nên nền tảng của Võ sĩ đạo Nhật Bản.

Thứ ba, Nho học góp phần thúc đẩy sự biến thiên của văn hóa học thuật Nhật Bản. Từ Nho học nguyên thủy của Trung Quốc truyền bá rồi suy tàn ở Nhật Bản, đến Phật giáo hưng thịnh và suy đồi ở Nhật Bản, rồi đến Tân Nho học hưng khởi và kết thúc ở Nhật Bản, tất cả đều phản ánh sự biến thiên và hưng suy của văn hóa học thuật Nhật Bản, Triết học thì đã rõ - Thủ xem đạo đức học. Quan niệm đạo đức Nho học trong thời gian dài là tư tưởng thực tiễn căn bản của Nhật. Nhất là thời đại Giang Hộ, võ sĩ và thứ dân đều tiếp thu giáo dục mạnh của đạo đức Nho giáo. Sau Minh Trị Duy Tân, Nho học thất thế một dạo, nhưng không lâu sau lại khôi phục vai trò thống trị trên phương diện giáo dục đạo đức. Cho đến trước Thế giới đại chiến II, Nho học luôn luôn là dòng chính của giáo dục đạo đức ở Nhật. Lại lấy sử học làm ví dụ. Đức Xuyên Quang Quốc biên soạn *Đại Nhật Bản Sử*, mở ra

nền sử học Thủy Hộ. *Đại Nhật Bản sử* thật ra thoát thai từ *Xuân Thu* của Khổng Tử và *Thông giám cương mục* của Chu Hi, đó là một bộ sử Nhật Bản viết dưới tư tưởng chỉ đạo là tư tưởng danh phận đại nghĩa của Nho học. Sử học Thủy Hộ còn ảnh hưởng mãi đến quan điểm sử học của giai cấp tư sản Nhật Bản thời cận đại. Ngoài ra, trong văn học, thơ ca, hội họa, âm nhạc... trên mọi lĩnh vực văn hóa đều dễ dàng nhận ra ảnh hưởng của Nho học.

Đến tận ngày nay, Nho học ở Nhật Bản vẫn được mọi người quan tâm, Học giả Nhật Bản vẫn tiếp tục nghiên cứu Nho học. Doanh nhân Nhật Bản cũng rất coi trọng ứng dụng Nho học trong quản lý xí nghiệp hiện đại. Một số chuyên gia quản lý xí nghiệp cho rằng nhiều quan niệm kinh doanh "quản lý kiểu Nhật Bản" bắt nguồn từ Nho học. "Cha đẻ của quản lý" Nhật Bản là Thiệp Trạch Vinh Nhất, từ đầu thời Minh Trị Duy Tân đã lập ra khắp nơi trên đất nước Nhật các "Sở giảng tập Luận ngữ", chủ trương chỉ đạo quản lý bằng "chủ nghĩa Luận ngữ". Hiện nay thậm chí có người coi Tứ thư là Thánh kinh quản lý xí nghiệp hiện đại. Vấn đề quan hệ giữa Nho học với hiện đại hóa hiện vẫn là một trong những chủ đề nóng hổi được học giả Nhật Bản rất quan tâm.

Trên đây là những thông tin và kiến giải sơ bộ về vai trò và ảnh hưởng của Nho học đối với văn hóa xã hội một số

nước Phương Đông: Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản.

Việt Nam, theo tôi cũng là một trọng trấn của Nho học, ảnh hưởng của Nho học ở Việt Nam hết sức toàn diện và sâu sắc, nếu không hơn thì chỉ ít cũng không kém gì Triều Tiên, Nhật Bản. Tuy nhiên, vấn đề này quá lớn lao, vượt ra ngoài khuôn khổ của bài viết, và vì đã từng có nhiều hội thảo, nhiều sách chuyên khảo về chủ đề "Nho học ở Việt Nam", xin tạm gác lại.

Cũng như vậy, chưa thể bàn đến Nho học ở các nước khác trong khu vực mà người viết chưa có điều kiện vươn tới.

TU LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

1. *Quốc Tế Nho học nghiên cứu*, Hội Liên hiệp Nho học quốc tế biên soạn, từ tập 1 đến tập 13, các NXB Khoa học xã hội Trung Quốc, Nhân dân, Thành Đô thời đại ..., 1995 - 2004.
2. *Nho học hiện đại thám sách*, Hội Liên hiệp Nho học quốc tế chủ biên, NXB Bắc Kinh đồ thư quán, Bắc Kinh, 2002.
3. *Nho học dữ đương đại văn minh*, quyển 1 - 4, Hội Liên hiệp Nho học quốc tế biên soạn, Trương Học Trí chấp hành chủ biên, NXB Cửu Châu, Bắc Kinh, 2005.
4. *Hàn Quốc - Lịch sử - Văn hóa*, Nguyễn Bá Thành tổ chức bản thảo và giới thiệu, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1996.
5. *Nho học dữ Đông phương văn hóa*, Từ Viễn Hòa, NXB Nhân dân, Bắc kinh, 1995.